

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH CHỨNG KHOÁN SỐ	116/GP-UBCK	ngày 09 tháng 12 năm 2013
	54/GPĐC-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2013
	12/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 06 năm 2014

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên
Ông Trần Hải Hà	Thành viên
Bà Đặng Thúy Dung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Bà Cao Thị Thúy Nga	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 3/1/2017)

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Tầng M, 3 và 7 Tòa nhà MB Số 3 Liễu Giai
Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2018 được trình bày từ trang 5 đến 69.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-013/3

Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ		TÀI SẢN	THUYẾT MINH	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		4.163.525.209.406	3.322.351.122.795
110	I	Tài sản tài chính (“TSTC”)		4.041.543.208.798	3.299.128.277.058
111	1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7	261.746.724.202	293.049.710.838
111.1	1.1	Tiền		261.746.724.202	293.049.710.838
112	2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	9(a)	291.076.666.145	325.437.673.032
	3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày			
113		đáo hạn	9(b)	501.495.039.025	60.999.039.025
114	4	Các khoản cho vay	9(c)	2.616.257.740.011	2.019.375.587.655
115	5	Các TSTC sẵn sàng để bán	9(d)	225.723.559.574	313.915.559.574
116	6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	11	(10.180.012.945)	(143.731.791.087)
117	7	Các khoản phải thu		19.033.259.399	21.740.185.570
117.1	7.1	Phải thu bán các TSTC		-	12.600.000.000
	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các			
117.2		TSTC	12	19.033.259.399	9.140.185.570
	7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày			
117.3		nhận		5.076.160.874	3.156.974.991
	7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày			
117.4		nhận		13.957.098.525	5.983.210.579
118	8	Trả trước cho người bán		7.131.672.268	1.489.970.079
	9	Phải thu từ các dịch vụ công ty			
119		chứng khoán cung cấp	13	378.537.563.784	597.560.497.382
122	12	Các khoản phải thu khác	14	193.888.082.341	322.649.155.962
	13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản			
129		phải thu	15	(443.167.085.006)	(513.357.310.972)
130	II	Tài sản ngắn hạn khác		121.982.000.608	23.222.845.737
131	1	Tạm ứng		1.921.102.467	1.684.390.000
132	2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		630.039.746	962.262.149
133	3	Chi phí trả trước ngắn hạn	16(a)	8.986.217.685	4.557.057.906
	4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			
134		ngắn hạn	17	110.063.000.000	15.064.000.000
136	6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24(a)	381.640.710	381.640.710
137	7	Tài sản ngắn hạn khác			573.494.972

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ		THUYẾT MINH	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN			
200	(200 = 210 + 220 + 250)		107.754.835.330	196.118.596.011
210	I Tài sản tài chính dài hạn			101.000.000.000
212	2 Các khoản đầu tư			101.000.000.000
	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày			
212.1	đáo hạn	9(b)		101.000.000.000
220	II Tài sản cố định		14.915.900.645	12.458.541.905
221	1 Tài sản cố định hữu hình	18	9.519.241.405	12.086.591.902
222	- Nguyên giá		59.194.896.445	57.763.073.251
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.675.655.040)	(45.676.481.349)
227	3 Tài sản cố định vô hình	19	5.396.659.240	371.950.003
228	- Nguyên giá		7.664.604.300	2.010.833.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.267.945.060)	(1.638.883.297)
250	V Tài sản dài hạn khác		92.838.934.685	82.660.054.106
	1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài			
251	hạn		1.172.608.268	500.951.588
252	Chi phí trả trước dài hạn	16(b)	72.253.459.044	75.061.268.561
253	3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.436.000.000	1.641.400.000
254	4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	7.956.433.957	5.456.433.957
255	5 Tài sản dài hạn khác	21	10.020.433.416	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.271.280.044.736	3.518.469.718.806
	(270 = 100 + 200)			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ		THUYẾT MINH	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
	C	NỢ PHẢI TRẢ		
300		(300 = 310 + 340)	2.986.707.500.291	2.194.292.794.895
310	I	Nợ phải trả ngắn hạn	2.257.412.289.803	1.864.754.475.140
311	1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	679.990.000.000	399.797.851.686
312	1.1	Vay ngắn hạn	679.990.000.000	399.797.851.686
	6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	2.967.033.320
318			5.557.395.701	2.967.033.320
320	8	Phải trả người bán ngắn hạn	9.899.849.301	3.402.175.244
321	9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.786.002.000	1.554.002.000
	10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24(b)	7.360.455.262
322			11.826.913.224	7.360.455.262
323	11	Phải trả người lao động	6.499.013.027	1.249.318.234
	12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.260.527.299
324			1.740.521.874	1.260.527.299
325	13	Chi phí phải trả ngắn hạn	25	34.956.726.087
327	15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	339.633.825	447.022.592
328	16	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26	1.394.080.117.957
	17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		16.817.949.403
329			8.092.977.804	16.817.949.403
331	19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.457.872.797	861.296.056
340	II	Nợ phải trả dài hạn	729.295.210.488	329.538.319.755
346	4	Trái phiếu phát hành dài hạn	27	329.290.754.255
352	10	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.373.385.670	247.565.500
	D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
400		(400 = 410)	1.284.572.544.445	1.324.176.923.911
410	I	Vốn chủ sở hữu	1.284.572.544.445	1.324.176.923.911
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28(a)	1.221.238.014.300
411.1	1.1	Vốn cổ phần	28(a)	1.221.242.800.000
	a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	28(a)	1.221.242.800.000
411.1a			1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
411.5	1.5	Cổ phiếu quỹ	28(a)	(4.785.700)
			(12.513.700)	(4.785.700)
414	4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.194.502.054	4.996.355.740
	5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.986.371.640
415			6.184.517.954	4.986.371.640
416	6	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	832.692.247	
417	7	Lợi nhuận chưa phân phối	28(b)	92.956.182.231
417.1	7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	65.665.196.255	92.956.182.231
417.2	7.2	Lỗ chưa thực hiện	(15.534.650.365)	
		TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
440		(440 = 300 + 400)	4.271.280.044.736	3.518.469.718.806

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MÃ SỐ			THUYẾT MINH	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
	A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	29(a)	9.882.580.000	11.503.740.000
004	4	Nợ khó đòi đã xử lý	29(b)	297.156.004.087	57.000.000
		Cổ phiếu đang lưu hành			
006	6	(số cổ phiếu)		122.124.280	122.124.280
007	7	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)		1.656	857
		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán			
008	8	(“VSD”) của CTCK	29(c)	153.502.110.000	199.218.680.000
010	10	TSTC chờ về của CTCK			6.986.300.000
012	12	TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	29(d)	127.968.330.000	170.627.160.000
	B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại			
021		VSD của Nhà đầu tư	29(e)	17.459.593.720.000	13.102.865.820.000
021.1	a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng		10.329.683.100.000	7.748.554.190.000
021.2	b	TSTC hạn chế chuyển nhượng		686.505.890.000	364.784.630.000
021.3	c	TSTC giao dịch cầm cố		5.491.012.500.000	4.313.460.840.000
021.4	d	TSTC phong tỏa, tạm giữ		612.170.900.000	467.113.050.000
021.5	e	TSTC chờ thanh toán		340.221.330.000	208.953.110.000
	2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao			
022		dịch của Nhà đầu tư	29(f)	284.820.350.000	124.969.890.000
	a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao			
022.1		dịch, tự do chuyển nhượng		3.541.570.000	2.981.011.000
022.2	b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao		281.278.780.000	9.515.978.000
	3	dịch, hạn chế chuyển nhượng			
023		TSTC chờ về của Nhà đầu tư	29(g)	315.294.110.000	20.077.431.000
	5	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu			
024.b		tư	29(h)	4.839.890.000	7.012.940.000
026	7	Tiền gửi của khách hàng		1.781.972.345.919	652.273.966.146
	7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức			
027		CTCK quản lý	29(i)	1.720.500.354.967	627.098.409.624
	7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng			
028		khoản cho khách hàng	29(i)	60.864.158.377	21.303.151.549
	7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
030		chứng khoán	29(j)	607.832.575	3.872.404.973

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ			THUYẾT MINH	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
031	8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29(k)	1.781.364.513.344	648.401.561.173
	8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29(k)	1.774.825.256.046	639.388.846.979
031.1	8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29(k)	6.539.257.298	9.012.714.194
031.2	9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		460.512.899	3.784.972.154
032					
035	12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		147.319.676	87.432.819

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ		THUYẾT MINH	2017 VND	2016 (PHÂN LOẠI LẠI) VND
		DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
01	1.1	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	54.430.794.886	42.664.417.696
	a	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
01.1		30(a)	37.778.823.596	30.561.798.566
	b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
01.2		30(b)	9.478.397.514	-
	c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
01.3			7.173.573.776	12.102.619.130
	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
02			23.669.513.114	10.993.252.126
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30(c)	190.502.588.293
04	1.4	Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán	30(d)	6.188.934.085
	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
06			315.620.662.600	149.051.553.582
	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
07				1.012.193.119
	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
08				90.909.091
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.275.501.801	7.457.943.114
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	114.282.054.090	46.328.863.636
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	30(e)	57.307.901.132
		Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 06 + 07 + 08 + 09 + 10 + 11)		
20			837.729.075.084	511.598.555.874
	II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
21	2.1	Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	134.463.311.523	71.517.514.221
	a	Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
21.1		31(a)	109.212.808.771	71.305.142.517
	b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
21.2		31(b)	25.013.047.879	-
	c	Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
21.3			237.454.873	212.371.704
	2.4	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay		
24		32	(133.166.584.142)	(4.997.558.873)
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	5.498.110.441	3.202.590.771
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	245.642.876.428	152.825.238.279
	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
28			925.084	-
	2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
29			33.987.324.601	20.573.038.946

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ			THUYẾT MINH	2017 VND	2016 (PHÂN LOẠI LẠI) VND
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.786.536.415	6.941.734.097
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	33	233.688.491.150	66.852.280.228
		Cộng chi phí hoạt động			
		(40 = 21 + 24 + 26 + 27 + 28 + 29			
40		+ 30 + 32)		529.900.991.500	316.914.837.669
	III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi			
42		ngân hàng không kỳ hạn	34	2.645.789.790	2.083.690.733
		Cộng doanh thu hoạt động tài chính			
50		(50 = 42)		2.645.789.790	2.083.690.733
	IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	4.2	Chi phí lãi vay	35	189.845.663.055	116.206.925.002
55	4.5	Chi phí tài chính khác		106.213.077	4.097.475.145
60		Cộng chi phí tài chính (60 = 52 + 55)		189.951.876.132	120.304.400.147
61	V	CHI PHÍ BÁN HÀNG	36	7.176.467.562	1.791.642.913
	VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG			
62		KHOẢN	37	95.254.409.311	58.313.417.217
	VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
70		(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)		18.091.120.369	16.357.948.661
	VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1	Thu nhập khác		6.186.379.889	1.051.818.182
72	8.2	Chi phí khác		109.173.983	591.781.899
		Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 -			
80		72)		6.077.205.906	460.036.283
	IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ			
90		(90 = 70 + 80)		24.168.326.275	16.817.984.944
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		39.702.976.640	16.817.984.944
92	9.2	Lỗ chưa thực hiện		(15.534.650.365)	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ			THUYẾT MINH	2017 VND	2016 (PHÂN LOẠI LẠI) VND
100	X	CHI PHÍ THUẾ TNDN		205.400.000	164.140.000
100.1	10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38	-	-
100.2	10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38	205.400.000	164.140.000
200	XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		23.962.926.275	16.653.844.944
300	XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-
400		TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 200 + 300)		23.962.926.275	16.653.844.944
401		Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		23.962.926.275	16.653.844.944
500	XIII	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	39	197	136

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B03- CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ			2017 VND	2016 VND
	I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	24.168.326.275	16.817.984.944
02	2	Điều chỉnh cho các khoản	291.083.138.880	188.342.030.405
03		-Khấu hao tài sản cố định	5.676.631.583	4.249.075.175
04		-Các khoản dự phòng	100.660.607.008	67.886.030.228
06		-Chi phí lãi vay	184.757.033.606	116.206.925.002
07		-Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.133.317)	-
10	3	Tăng các chi phí phi tiền tệ	25.013.047.879	-
		-Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC		
11		ghi nhận thông qua lãi/lỗ	25.013.047.879	-
18	4	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(9.478.397.514)	(6.031.308.873)
		-Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC		
19		ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(9.478.397.514)	(6.031.308.873)
	5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		
30		động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	330.786.115.520	199.128.706.476
31		-Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	18.826.356.522	114.326.180.981
		-Tăng các khoản đầu tư nắm giữ		
32		đến ngày đáo hạn	(339.496.000.000)	(83.782.249.920)
33		-Tăng các khoản cho vay	(596.882.152.356)	(921.489.986.899)
34		-Giảm/(tăng) TSTC sẵn sàng để bán	88.192.000.000	(111.017.652.175)
35		-Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	12.600.000.000	(12.600.000.000)
36		-Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	(9.893.073.829)	(6.390.102.184)
37		-Giảm các khoản phải thu từ các dịch vụ CTCK cung cấp	26.461.124.483	34.194.832.791
39		-Giảm các khoản phải thu khác	16.920.271.620	4.735.843.604
40		-Tăng các tài sản khác	(107.522.085.188)	(10.594.081.029)
		-Giảm chi phí phải trả		
41		(không bao gồm chi phí lãi vay)	(105.356.870.348)	(48.886.452.602)
42		-(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.621.350.262)	2.768.707.050
44		-Lãi vay đã trả	(21.268.547.805)	(54.657.720.433)
45		-Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	855.971.868	(268.740.365)
46		-Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	479.994.575	176.496.175
		-Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà		
47		nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	4.466.457.962	2.697.704.798
48		-Tăng/(giảm) phải trả người lao động	5.249.694.793	(127.479.796)
50		-Tăng phải trả, phải nộp khác	36.157.526.501	879.277.574.310
60		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(641.044.565.944)	(12.508.419.218)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B03- CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

MÃ SỐ		2017 VND	2016 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác	(8.170.826.097)	(11.223.744.730)
62	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác	47.969.091	1.179.632
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.122.857.006)	(11.222.565.098)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	2 Tiền chi mua lại cổ phiếu phát hành	(7.728.000)	(4.785.700)
73	3 Tiền vay gốc	1.577.369.870.840	735.465.964.046
73.2	3.2 Tiền vay khác	1.577.369.870.840	735.465.964.046
74	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	(899.177.722.526)	(675.668.112.360)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	(899.177.722.526)	(675.668.112.360)
76	6 Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(60.319.984.000)	
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	617.864.436.314	59.793.065.986
90	IV (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(31.302.986.636)	36.062.081.670
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
101		293.049.710.838	256.987.629.168
101.1	Tiền	293.049.710.838	231.782.337.168
101.2	Các khoản tương đương tiền		25.205.292.000
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh số 7)			
103		261.746.724.202	293.049.710.838
103.1	Tiền	261.746.724.202	293.049.710.838
103.2	Các khoản tương đương tiền		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B03 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

MÃ SỐ		2017 VND	2016 VND
	I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho		
01	khách hàng	77.875.997.520.430	40.760.623.833.390
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(76.305.652.357.470)	(42.607.574.771.290)
	7 Tiền thu/(chi) về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách		
07	hàng	(242.343.956.495)	2.382.489.694.692
	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của		
11	khách hàng	(8.658.177.450)	(6.123.022.871)
12	12 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	191.808.754.033	-
13	13 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(381.453.403.275)	(465.992.775.281)
20	Tăng tiền thuần trong năm	1.129.698.379.773	63.422.958.640
30	II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	652.273.966.146	588.851.007.506
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo		
32	phương thức CTCK quản lý	627.098.409.624	531.240.245.780
33	-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.303.151.549	55.512.030.988
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
35	chứng khoán	3.872.404.973	2.098.730.738
40	III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	1.781.972.345.919	652.273.966.146
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo		
42	phương thức CTCK quản lý	1.720.500.354.967	627.098.409.624
43	-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	60.864.158.377	21.303.151.549
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
45	chứng khoán	607.832.575	3.872.404.973

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B03 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/(GIẢM) TRONG NĂM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		1/1/2016	1/1/2017	2016		2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Biến động vốn chủ sở hữu								
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000					1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000					1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
2	Cổ phiếu quỹ		(4.785.700)	(4.785.700)		(7.728.000)		(4.785.700)	(12.513.700)
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.163.663.493	4.996.355.740	832.692.247		1.198.146.314		4.996.355.740	6.194.502.054
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.153.679.393	4.986.371.640	832.692.247		1.198.146.314		4.986.371.640	6.184.517.954
7	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					832.692.247			832.692.247
8	Lợi nhuận chưa phân phối	79.123.606.224	92.956.182.231	16.653.844.944	(2.821.268.937)	23.962.926.275	(66.788.562.616)	92.956.182.231	50.130.545.890
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	79.123.606.224	92.956.182.231	16.653.844.944	(2.821.268.937)	39.497.576.640	(66.788.562.616)	92.956.182.231	65.665.196.255
8.2	Lỗ chưa thực hiện					(15.534.650.365)			(15.534.650.365)
TỔNG CỘNG		1.308.683.749.110	1.324.176.923.911	18.314.443.738	(2.821.268.937)	27.184.183.150	(66.788.562.616)	1.324.176.923.911	1.284.572.544.445

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thị Thu Hiền

Phó phòng Kế toán

Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng

Trần Hải Hà

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UB-CK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 4 tháng 7 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 513 nhân viên (31/12/2016: 457 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các điều chỉnh ở các thuyết minh liên quan. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới cho công ty chứng khoán

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXNCN Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã áp dụng phi hồi tố phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Xem Thuyết minh 4(c) và 4(e).

Việc áp dụng nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý đã làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng 9.478.397.514 VND.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Thuyết minh 4(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Thuyết minh 4(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(e); và
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(f).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động. Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá trị trường có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

(d) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

C Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản chênh lệch phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị.

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(c).

Trong trường hợp các TSTC không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(g).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Từ ba (03) năm trở lên

Tỷ lệ trích lập dự phòng

30%
50%
70%
100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng đã trích lập.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu TSTC đó được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi nhận doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng tính trên các chứng khoán đã phát hành. Các doanh thu này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn tài chính cung cấp cho khách hàng như tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp... được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	261.746.724.202	293.049.710.838
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		501.495.039.025	60.999.039.025
• Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	341.495.039.025	60.999.039.025
• Trái phiếu	(ii)	160.000.000.000	-
Các khoản cho vay	(iii)	2.616.257.740.011	2.019.375.587.655
Các khoản phải thu	(iii)	19.033.259.399	21.740.185.570
Phải thu từ các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	378.537.563.784	597.560.497.382
Các khoản phải thu khác	(iii)	193.888.082.341	322.649.155.962
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(i)		101.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		7.956.433.957	5.456.433.957
Tài sản dài hạn khác		10.020.433.416	
		3.988.935.276.135	3.421.830.610.389

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các trái phiếu của các đối tác được xem là có mức tín nhiệm cao trên thị trường.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán (“Quyết định 637”) và Quyết định số 87/QĐ/UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thay thế Quyết định 637. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ và tình trạng suy giảm giá trị của các khoản cho vay và phải thu:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	2.647.613.514.865	2.272.047.059.895
• Các khoản cho vay	2.616.257.740.011	2.019.375.587.655
• Các khoản phải thu từ TSTC	19.033.259.399	21.740.185.570
• Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
• và các khoản phải thu khác	12.322.515.455	230.931.286.670
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	560.103.130.670	689.278.366.674
• Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
• và các khoản phải thu khác	560.103.130.670	689.278.366.674
	3.207.716.645.535	2.961.325.426.569

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	679.990.000.000	694.559.444.444	694.559.444.444		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.557.395.701	5.557.395.701	5.557.395.701		
Phải trả người bán ngắn hạn	9.899.849.301	9.899.849.301	9.899.849.301		
Chi phí phải trả ngắn hạn	93.088.341.540	93.088.341.540	93.088.341.540		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.437.133.768.710	1.437.133.768.710	1.437.133.768.710		
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	8.092.977.804	8.092.977.804	8.092.977.804		
Nợ phải trả dài hạn					
Trái phiếu phát hành dài hạn	727.921.824.818	907.913.750.694	70.779.329.861	196.051.309.722	641.083.111.111
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.373.385.670	1.373.385.670		1.373.385.670	
	2.963.057.543.544	3.157.618.913.864	2.319.111.107.361	197.424.695.392	641.083.111.111

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31/12/2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	399.797.851.686	420.844.915.546	420.844.915.546	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.967.033.320	2.967.033.320	2.967.033.320	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.402.175.244	3.402.175.244	3.402.175.244	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	34.956.726.087	34.956.726.087	34.956.726.087	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.394.080.117.957	1.394.080.117.957	1.394.080.117.957	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	16.817.949.403	16.817.949.403	16.817.949.403	-	-
Nợ phải trả dài hạn					
Trái phiếu phát hành dài hạn	329.290.754.255	398.173.888.888	27.435.833.333	197.435.833.333	173.302.222.222
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	247.565.500	247.565.500	-	247.565.500	-
	2.181.560.173.452	2.271.490.371.945	1.900.504.750.890	197.683.398.833	173.302.222.222

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản cho vay, tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán, tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh, vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành dài hạn, nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
• Tiền và các khoản tương đương tiền	261.746.724.202	293.049.710.838
• Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
– ngắn hạn	501.495.039.025	60.999.039.025
• Các khoản cho vay	2.616.257.740.011	2.019.375.587.655
• Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
– dài hạn		101.000.000.000
• Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.956.433.957	5.456.433.957
• Tài sản dài hạn khác	10.020.433.416	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
• Vay ngắn hạn	(679.990.000.000)	(399.797.851.686)
• Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(1.437.133.768.710)	(1.394.080.117.957)
• Trái phiếu phát hành dài hạn	(727.921.824.818)	(159.290.754.255)
• Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.373.385.670)	(247.565.500)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Trái phiếu phát hành dài hạn		(170.000.000.000)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ các chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 211.785.459.740 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 16,9 tỷ VND (31/12/2016: tăng 9,6 tỷ VND hoặc giảm 16,5 tỷ VND).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31.12.2017

6. Báo cáo bộ phận

- Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh
- Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:
- Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay
 - Hoạt động tự doanh chứng khoán
 - Hoạt động tư vấn đầu tư
 - Các hoạt động khác

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu										
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ			54.430.794.886	42.664.417.696					54.430.794.886	42.664.417.696
- Lãi từ các khoản đầu tư nằm giữ đến ngày đáo hạn			404.444.444				23.265.068.670	10.993.252.126	23.669.513.114	10.993.252.126
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	264.411.081.016	190.502.588.293							264.411.081.016	190.502.588.293
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán			15.921.764.658	6.188.934.085					15.921.764.658	6.188.934.085
- Doanh thu môi giới chứng khoán	315.620.662.600	149.051.553.582							315.620.662.600	149.051.553.582
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán						1.012.193.119				1.012.193.119
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán						90.909.091				90.909.091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán							10.275.501.801	7.457.943.114	10.275.501.801	7.457.943.114
- Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính					114.282.054.090	46.328.863.636			114.282.054.090	46.328.863.636

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu từ hoạt động tài chính							2.645.789.790	2.083.690.733	2.645.789.790	2.083.690.733
- Thu nhập hoạt động khác							39.117.702.919	57.307.901.132	39.117.702.919	57.307.901.132
Tổng doanh thu của bộ phận	580.031.743.616	339.554.141.875	70.757.003.988	48.853.351.781	114.282.054.090	47.431.965.846	75.304.063.180	77.842.787.105	840.374.864.874	513.682.246.607
Chi phí trực tiếp	245.642.876.428	152.825.238.279	6.409.643.822	68.688.796.119	33.987.324.601	20.573.038.946	243.861.146.649	74.827.764.325	529.900.991.500	316.914.837.669
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ			134.463.311.523	71.517.514.221					134.463.311.523	71.517.514.221
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay			(133.551.778.142)	(6.031.308.873)			385.194.000	1.033.750.000	(133.166.584.142)	(4.997.558.873)
- Chi phí hoạt động tự doanh			5.498.110.441	3.202.590.771					5.498.110.441	3.202.590.771
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	245.642.876.428	152.825.238.279							245.642.876.428	152.825.238.279
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán							925.084		925.084	
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán					33.987.324.601	20.573.038.946			33.987.324.601	20.573.038.946
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán							9.786.536.415	6.941.734.097	9.786.536.415	6.941.734.097
- Chi phí các dịch vụ khác							233.688.491.150	66.852.280.228	233.688.491.150	66.852.280.228
Kết quả kinh doanh của bộ phận	334.388.867.188	186.728.903.596	64.347.360.166	(19.835.444.338)	80.294.729.489	26.858.926.900	(168.557.083.469)	3.015.022.780	310.473.873.374	196.767.408.938

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí không phân bổ										
Chi phí tài chính									189.951.876.132	120.304.400.147
Chi phí bán hàng									7.176.467.562	1.791.642.913
Chi phí quản lý công ty chứng khoán									95.254.409.311	58.313.417.217
Tổng chi phí không phân bổ									292.382.753.005	180.409.460.277
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									18.091.120.369	16.357.948.661
Thu nhập khác									6.186.379.889	1.051.818.182
Chi phí khác									109.173.983	591.781.899
Lợi nhuận trước thuế									24.168.326.275	16.817.984.944
Chi phí thuế TNDN									205.400.000	164.140.000
Lợi nhuận sau thuế									23.962.926.275	16.653.844.944

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận										
Tiền và các khoản tương đương tiền							261.746.724.202	293.049.710.838	261.746.724.202	293.049.710.838
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ			291.076.666.145	325.437.673.032					291.076.666.145	325.437.673.032
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			160.000.000.000				341.495.039.025	60.999.039.025	501.495.039.025	60.999.039.025
Các khoản cho vay	2.616.257.740.011	2.019.375.587.655							2.616.257.740.011	2.019.375.587.655
TSTC sẵn sàng để bán			225.723.559.574	313.915.559.574					225.723.559.574	313.915.559.574
Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC			(10.180.012.945)	(143.731.791.087)					(10.180.012.945)	(143.731.791.087)
Các khoản phải thu	4.945.812.074	3.025.746.641	534.793.244	12.731.228.350			13.552.654.081	5.983.210.579	19.033.259.399	21.740.185.570
Phải thu từ các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp							378.537.563.784	597.560.497.382	378.537.563.784	597.560.497.382
Các khoản phải thu khác							193.888.082.341	322.649.155.962	193.888.082.341	322.649.155.962
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu							(443.167.085.006)	(513.357.310.972)	(443.167.085.006)	(513.357.310.972)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				101.000.000.000						101.000.000.000
Tổng tài sản của bộ phận	2.621.203.552.085	2.022.401.334.296	667.155.006.018	609.352.669.869			746.052.978.427	766.884.302.814	4.034.411.536.530	3.398.638.306.979

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09- CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản không phân bổ										
Trả trước cho người bán									7.131.672.268	1.489.970.079
Tài sản ngắn hạn khác									121.982.000.608	23.222.845.737
Tài sản cố định									14.915.900.645	12.458.541.905
Tài sản dài hạn khác									92.838.934.685	82.660.054.106
Tổng tài sản không phân bổ									236.868.508.206	119.831.411.827
Tổng tài sản									4.271.280.044.736	3.518.469.718.806
Nợ phải trả của bộ phận										
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.518.889.262	2.935.890.466	38.506.439	31.142.854					5.557.395.701	2.967.033.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn							1.437.133.768.710	1.394.080.117.957	1.437.133.768.710	1.394.080.117.957
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							1.373.385.670	247.565.500	1.373.385.670	247.565.500
Tổng nợ phải trả của bộ phận	5.518.889.262	2.935.890.466	38.506.439	31.142.854			1.438.507.154.380	1.394.327.683.457	1.444.064.550.081	1.397.294.716.777

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả không phân bổ										
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn									679.990.000.000	399.797.851.686
Phải trả người bán ngắn hạn									9.899.849.301	3.402.175.244
Người mua trả tiền trước ngắn hạn									1.786.002.000	1.554.002.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước									11.826.913.224	7.360.455.262
Phải trả người lao động									6.499.013.027	1.249.318.234
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên									1.740.521.874	1.260.527.299
Chi phí phải trả ngắn hạn									93.088.341.540	34.956.726.087
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn									339.633.825	447.022.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn									8.092.977.804	16.817.949.403
Quỹ khen thưởng, phúc lợi									1.457.872.797	861.296.056
Trái phiếu phát hành dài hạn									727.921.824.818	329.290.754.255
Tổng nợ phải trả không phân bổ									1.542.642.950.210	796.998.078.118
Tổng nợ phải trả									2.986.707.500.291	2.194.292.794.895

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	261.746.724.202	293.049.710.838

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2017		2016	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	39.138.025	1.032.613.535.328	28.248.255	722.505.380.700
Cổ phiếu	36.559.053	771.560.058.000	28.248.255	722.505.380.700
Trái phiếu	2.578.972	261.053.477.328		
Của nhà đầu tư	9.101.530.901	161.099.673.566.269	5.193.270.772	86.431.542.250.284
Cổ phiếu	9.088.541.892	159.706.726.878.360	5.188.177.237	85.894.490.596.880
Trái phiếu	12.844.959	1.390.794.491.809	5.093.535	537.051.653.404
Chứng khoán khác	144.050	2.152.196.100		
		162.132.287.101.597		87.154.047.630.984

9. Các tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	306.611.196.569	291.076.558.645	325.437.553.091	228.307.437.295
Các khoản đầu tư khác	119.941	107.500	119.941	107.500
	306.611.316.510	291.076.666.145	325.437.673.032	228.307.544.795

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		31/12/2016
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	341.495.039.025	(*)	60.999.039.025
Trái phiếu (ii)	160.000.000.000	(*)	
	501.495.039.025	(*)	60.999.039.025
Dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn			101.000.000.000
			101.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, hưởng lãi suất năm từ 5,7% đến 6,8%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 250 tỷ VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (31/12/2016: 100 tỷ VND) (Thuyết minh 22).

(ii) Đây là trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn một năm, lãi suất 13%/năm.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2017		31/12/2016
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Cho vay ký quỹ	2.555.683.171.544	(*)	1.962.692.347.573
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	60.574.568.467	(*)	56.683.240.082
	2.616.257.740.011	(*)	2.019.375.587.655

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2017		31/12/2016
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Chứng khoán vốn	222.723.559.574	(*)	310.915.559.574
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(*)	3.000.000.000
	225.723.559.574	(*)	313.915.559.574

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do đó, các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Tình hình biến động giá trị thị trường của TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý

	Số lượng	31/12/2017	Giá gốc	Giá hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Gía trị	
		VND			VND	Chênh lệch	Chênh lệch	đánh giá lại
						tăng	giảm	VND
I) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ								
Cổ phiếu								
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	105.000	6.203.380.748	7.056.000.000	852.619.252			7.056.000.000	
CTCP Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	126.160	14.188.892.700	11.329.168.000		2.859.724.700		11.329.168.000	
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	6.000.320	115.503.494.344	123.606.592.000	8.103.097.656			123.606.592.000	
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	149.180	10.209.894.308	9.532.602.000		677.292.308		9.532.602.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	486.163	17.982.802.869	17.817.873.950		164.928.919		17.817.873.950	
Cổ phiếu Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	1.067.842	14.658.541.387	12.814.104.000		1.844.437.387		12.814.104.000	
Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận								
Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	681.705	19.486.559.440	18.678.717.000		807.842.440		18.678.717.000	
Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1.050.000	12.000.000.000	6.793.500.000		5.206.500.000		6.793.500.000	
Cổ phiếu Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	510.000	43.162.085.633	43.503.000.000	340.914.367			43.503.000.000	
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí								
Đình Vũ	995.800	11.233.390.000	8.464.300.000		2.769.090.000		8.464.300.000	
Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	400.000	25.160.090.000	23.200.000.000		1.960.090.000		23.200.000.000	
Các tài sản tài chính khác	1.640.849	16.822.065.140	8.280.701.695	181.766.239	8.723.129.684		8.280.701.695	
Các khoản đầu tư khác								
Các khoản đầu tư khác		119.941	107.500		12.441		107.500	
	13.213.019	306.611.316.510	291.076.666.145	9.478.397.514	25.013.047.879		291.076.666.145	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

	Số lượng	31/12/2017			31/12/2016	Mức trích lập/ (hoàn nhập) trong năm
		Giá gốc	Giá thị trường/Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND
I) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	13.213.019	306.611.316.510	291.076.666.145		99.374.778.142	(99.374.778.142)
II) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn		341.495.039.025	341.495.039.025			
Trái phiếu chưa niêm yết		160.000.000.000	160.000.000.000			
III) Các khoản cho vay		2.616.257.740.011	2.616.257.740.011			
IV) TSTC sẵn sàng để bán						
Chứng khoán vốn						
Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
Công ty cổ phần công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	
Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	11.000.000.000	640.000.000	640.000.000	
Công ty cổ phần Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	1.800.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000	
Công ty cổ phần Tài chính Dầu Khí PVF	15	177.000	164.055	12.945	12.945	
Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí					36.150.000.000	(36.150.000.000)
Công ty cổ phần Máy Nam Định					1.027.000.000	(1.027.000.000)
Các tài sản tài chính khác	9.072.052	194.823.382.574	194.823.382.574			
Các khoản đầu tư khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Việt	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000
	24.557.086	3.650.087.655.120	3.624.372.991.810	10.180.012.945	143.731.791.087	(133.551.778.142)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC (tiếp theo)

	31/12/2017				31/12/2016	Mức trích lập/ (hoàn nhập) trong năm
	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường/Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
I) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ						
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	3.270.715	48.662.400.443	6.672.258.600	41.990.141.843	35.357.879.837	6.632.262.006
Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	3.247.226	43.864.700.512	40.590.325.000	3.274.375.512		3.274.375.512
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.600.280	33.535.972.240	8.561.498.000	24.974.474.240	22.877.408.000	2.097.066.240
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	228.658	31.393.909.593	28.719.444.800	2.674.464.793		2.674.464.793
Công ty Cổ phần Phần bón Miền Nam	1.436.941	19.725.261.362	16.812.209.700	2.913.051.662	1.306.290.362	1.606.761.300
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	681.645	19.484.901.740	19.699.540.500			
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	704.210	15.233.892.826	6.619.574.000	8.614.318.826	6.431.267.826	2.183.051.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	1.096.897	14.026.327.430	13.711.212.500	315.114.930		315.114.930
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	88.700	13.799.700.000	13.757.370.000	42.330.000		42.330.000
Công ty Cổ phần FPT	312.630	13.453.384.499	13.755.720.000			
Các tài sản tài chính khác	4.094.360	72.257.222.387	59.408.391.695	14.576.506.336	75.583.240.990	(61.006.734.654)
	16.762.262	325.437.673.032	228.307.544.795	99.374.778.142	141.556.087.015	(42.181.308.873)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC (tiếp theo)

	31/12/2017				31/12/2016	Mức trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VNĐ
	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường/Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
II) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn		161.999.039.025	161.999.039.025			
III) Các khoản cho vay		2.019.375.587.655	2.019.375.587.655			
IV) TSTC sẵn sàng để bán						
Công ty cổ phần thời trang NEM	3.915.000	89.950.649.899	89.950.649.909			
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	46.768.500.000			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.500.000	45.450.000.000	9.300.000.000	36.150.000.000		36.150.000.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000			
Quỹ đầu tư Japan Asia MBCapital	2.900.000	29.000.000.000	33.866.200.000			
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	26.214.856.500			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	11.000.000.000	640.000.000	640.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
Các tài sản tài chính khác	597.362	9.511.553.175	7.404.540.387	2.107.012.945	2.107.012.945	
	16.809.067	313.915.559.574	274.424.746.796	44.357.012.945	8.207.012.945	36.150.000.000
	33.571.329	2.820.727.859.286	2.684.106.918.271	143.731.791.087	149.763.099.960	(6.031.308.873)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi	13.552.654.081	5.983.210.579
Phải thu cổ tức	130.348.800	131.228.350
Phải thu trái tức	404.444.444	
Phải thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	4.945.812.074	3.025.746.641
	19.033.259.399	9.140.185.570

13. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư		156.844.687.628
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán (i)	331.980.076.024	341.248.519.667
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán		44.233.908.358
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	9.926.000.000	12.407.900.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	36.631.487.760	42.825.481.729
	378.537.563.784	597.560.497.382

(i) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân được ký từ năm 2011 đến năm 2014 mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm (31/12/2016: 13% - 20,02%/năm). Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 15.

14. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	134.014.032.109	245.870.272.885
Phải thu khác	59.874.050.232	76.778.883.077
	193.888.082.341	322.649.155.962

Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 15.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

2017	Giá trị khoản phải thu khó đòi đầu năm VND	Giá trị khoản phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND	Sử dụng dự phòng trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	156.844.687.628		123.685.294.227	25.830.992.817	(149.516.287.044)	
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	341.248.519.667	331.980.076.024	52.015.094.582	183.375.687.152		235.390.781.734
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	44.233.908.358		44.233.908.358	(1.368.386.287)	(42.865.522.071)	
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	12.407.900.000	867.000.000	1.009.250.000	(108.750.000)	(180.000.000)	720.500.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42.825.481.729	36.379.413.800	33.563.788.800	2.815.625.000		36.379.413.800
	597.560.497.382	369.226.489.824	254.507.335.967	210.545.168.682	(192.561.809.115)	272.490.695.534
Các khoản phải thu khác						
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	245.870.272.885	134.014.032.109	233.651.909.810	12.202.924.297	(111.840.802.001)	134.014.032.106
Phải thu khác	76.778.883.077	56.737.462.737	25.198.065.195	11.339.146.171		36.537.211.366
	322.649.155.962	190.751.494.846	258.849.975.005	23.542.070.468	(111.840.802.001)	170.551.243.472
Tài sản khác		125.146.000		125.146.000		125.146.000
	920.209.653.344	560.103.130.670	513.357.310.972	234.212.385.150	(304.402.611.116)	443.167.085.006

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

2016	Giá trị khoản phải thu khó đòi đầu năm VND	Giá trị khoản phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND	Sử dụng dự phòng trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	179.856.392.525	156.844.687.628	116.403.697.557	7.281.596.670		123.685.294.227
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	362.833.919.399	341.248.519.667	13.372.271.300	38.686.395.517	(43.572.235)	52.015.094.582
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	46.143.204.449	44.233.908.358	46.143.204.449	(1.904.896.091)	(4.400.000)	44.233.908.358
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.373.650.000	12.407.900.000	910.400.000	98.850.000		1.009.250.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	41.548.163.800	42.825.481.729	32.530.038.800	1.033.750.000		33.563.788.800
	631.755.330.173	597.560.497.382	209.359.612.106	45.195.696.096	(47.972.235)	254.507.335.967
Các khoản phải thu khác						
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	252.426.417.541	245.870.272.885	231.450.999.450	8.713.482.781	(6.512.572.421)	233.651.909.810
Phải thu khác	74.958.582.025	76.778.883.077	11.221.213.844	13.976.851.351		25.198.065.195
	327.384.999.566	322.649.155.962	242.672.213.294	22.690.334.132	(6.512.572.421)	258.849.975.005
	959.140.329.739	920.209.653.344	452.031.825.400	67.886.030.228	(6.560.544.656)	513.357.310.972

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí thuê văn phòng	541.104.630	368.699.050
Công cụ, dụng cụ	4.729.007.310	2.098.374.610
Chi phí sửa chữa	3.367.986.992	1.430.471.174
Chi phí khác	348.118.753	659.513.072
	8.986.217.685	4.557.057.906

(b) Chi phí trả trước dài hạn

2017	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thi công, cải tạo văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	74.939.549.279	121.719.282	75.061.268.561
Tăng trong năm		1.906.034.630	1.906.034.630
Phân bổ trong năm	(4.011.400.196)	(702.443.951)	(4.713.844.147)
Số dư cuối năm	70.928.149.083	1.325.309.961	72.253.459.044

2016	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thi công, cải tạo văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	78.954.371.402	188.111.612	79.142.483.014
Phân bổ trong năm	(4.014.822.123)	(66.392.330)	(4.081.214.453)
Số dư cuối năm	74.939.549.279	121.719.282	75.061.268.561

17. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đặt cọc mua cổ phần	95.000.000.000	
Đặt cọc khác	15.063.000.000	15.064.000.000
	110.063.000.000	15.064.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

2017	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	48.892.144.018	4.938.662.507	2.622.607.326	57.763.073.251
Tăng trong năm		1.344.871.097	1.172.184.000		2.517.055.097
Thanh lý	(33.906.400)	(379.289.908)	(637.752.508)	(34.283.087)	(1.085.231.903)
Số dư cuối năm	1.275.753.000	49.857.725.207	5.473.093.999	2.588.324.239	59.194.896.445
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.303.725.786	39.631.704.531	2.132.235.191	2.608.815.841	45.676.481.349
Khấu hao trong năm	2.770.842	4.305.120.146	726.796.600	12.882.232	5.047.569.820
Thanh lý	(30.743.628)	(345.616.906)	(637.752.508)	(34.283.087)	(1.048.396.129)
Số dư cuối năm	1.275.753.000	43.591.207.771	2.221.279.283	2.587.414.986	49.675.655.040
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.933.614	9.260.439.487	2.806.427.316	13.791.485	12.086.591.902
Số dư cuối năm		6.266.517.436	3.251.814.716	909.253	9.519.241.405

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

2016	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.017	2.959.873.408	53.063.051.881
Tăng trong năm		8.650.584.730	2.050.560.000	-	10.701.144.730
Thanh lý		(3.425.194.768)	(2.238.662.510)	(337.266.082)	(6.001.123.360)
Số dư cuối năm	1.309.659.400	48.892.144.018	4.938.662.507	2.622.607.326	57.763.073.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
Khấu hao trong năm	240.669.324	3.095.675.542	660.462.384	66.395.703	4.063.202.953
Thanh lý		(3.425.194.768)	(2.238.662.510)	(336.086.450)	(5.999.943.728)
Số dư cuối năm	1.303.725.786	39.631.704.531	2.132.235.191	2.608.815.841	45.676.481.349
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.700	81.366.820	5.449.829.757
Số dư cuối năm	5.933.614	9.260.439.487	2.806.427.316	13.791.485	12.086.591.902

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 41.266 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 40.011 triệu VND).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2017 VND	2016 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.010.833.300	8.150.151.501
Tăng trong năm	5.653.771.000	522.600.000
Thanh lý		(6.661.918.201)
Số dư cuối năm	7.664.604.300	2.010.833.300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.638.883.297	8.114.929.276
Khấu hao trong năm	629.061.763	185.872.222
Thanh lý		(6.661.918.201)
Số dư cuối năm	2.267.945.060	1.638.883.297
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	371.950.003	35.222.225
Số dư cuối năm	5.396.659.240	371.950.003

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.488 triệu VND đã được khấu hao hết tại 31 tháng 12 năm 2017 (31/12/2016: 1.488 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.456.433.957	2.956.433.957
Tiền nộp thêm	2.199.875.486	2.338.508.081
Lãi phân bổ	300.124.514	161.491.919
Số dư tại ngày 31 tháng 12	7.956.433.957	5.456.433.957

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh:		
- Tiền nộp trong năm (i)	10.000.000.000	
- Lãi trong năm	20.433.416	
	10.020.433.416	

(i) Vào ngày 1 tháng 8 năm 2017, Công ty chính thức trở thành thành viên bù trừ trực tiếp tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận thành viên bù trừ số 07/GCNTVBT. Theo đó, Công ty có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 97"). Cũng theo Quyết định 97, Công ty đã đóng góp một khoản tiền ban đầu cho Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh ("Quỹ bù trừ") với giá trị là 10 tỷ VND. Hàng tháng, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của thành viên bù trừ.

22. Vay ngắn hạn

	Lãi suất/ năm	1/1/2017 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm		31/12/2017 Giá trị ghi sổ VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng					
Khoản vay 1	5,00%	299.998.900.200	700.001.099.800	(500.000.000.000)	500.000.000.000
Khoản vay 2	6,80%	49.891.431.019	100.072.853.497	(119.974.284.516)	29.990.000.000
Khoản vay 3	6,70%	49.907.520.467	150.295.917.543	(50.203.438.010)	150.000.000.000
		399.797.851.686	950.369.870.840	(670.177.722.526)	679.990.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 250 tỷ VND (31/12/2016: tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 100 tỷ VND) (Thuyết minh 9(b)).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch chứng khoán	4.813.185.236	2.476.692.503
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	744.210.465	490.340.817
	5.557.395.701	2.967.033.320

24. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.640.710			381.640.710

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.274.665.936	8.486.765.921	(10.196.221.997)	565.209.860
Các loại thuế khác	5.085.789.326	98.168.143.500	(91.992.229.462)	11.261.703.364
	7.360.455.262	106.654.909.421	(102.188.451.459)	11.826.913.224

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi phải trả cho các khoản vay và trái phiếu phát hành	48.909.002.241	27.640.454.436
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận được	44.179.339.299	7.316.271.651
	93.088.341.540	34.956.726.087

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	1.437.133.768.710	1.394.080.117.957

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có thời hạn hợp tác từ 1 đến 12 tháng và trả thu nhập từ 2,6%/năm đến 9,9%/năm tính trên số dư tài khoản ký quỹ, ký cược (31/12/2016: 2,64%/năm - 9%/năm).

27. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	8,2%	2018	-	100.000.000.000
Lô 2	VND	8,2%	2018	-	70.000.000.000
Lô 3	VND	8,675% - 8,75%	2019	136.000.000.000	160.000.000.000
Lô 4	VND	8,0%	2020	592.000.000.000	-
				728.000.000.000	330.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(78.175.182)	(709.245.745)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				727.921.824.818	329.290.754.255

28. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	122.124.280	1.221.242.800.000	122.124.280	1.221.242.800.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.656)	(16.560.000)	(857)	(8.570.000)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	122.122.624	1.221.226.240.000	122.123.423	1.221.234.230.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	92.956.182.231	79.123.606.224
Lợi nhuận sau thuế trong năm	23.962.926.275	16.653.844.944
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.198.146.314)	(832.692.247)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.198.146.314)	(832.692.247)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.498.076.741)	(1.155.884.443)
Trích lập quỹ hỗ trợ kinh doanh	(832.692.247)	-
Chi trả cổ tức	(61.061.501.000)	-
Số dư cuối năm	50.130.545.890	92.956.182.231

29. Các tài khoản ngoại bảng

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.882.580.000	11.503.740.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	297.156.004.087	57.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	15.350.211	153.502.110.000	19.921.868	199.218.680.000

(d) TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Hơn 1 năm	12.796.833	127.968.330.000	17.062.716	170.627.160.000

(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do				
chuyển nhượng	1.032.968.310	10.329.683.100.000	774.855.419	7.748.554.190.000
TSTC hạn chế chuyển				
nhượng	68.650.589	686.505.890.000	36.478.463	364.784.630.000
TSTC giao dịch cầm cố	549.101.250	5.491.012.500.000	431.346.084	4.313.460.840.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	61.217.090	612.170.900.000	46.711.305	467.113.050.000
TSTC chờ thanh toán	34.022.133	340.221.330.000	20.895.311	208.953.110.000
	1.745.959.372	17.459.593.720.000	1.310.286.582	13.102.865.820.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09- CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	354.157	3.541.570.000	2.981.011	29.810.110.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	28.127.878	281.278.780.000	9.515.978	95.159.780.000
	28.482.035	284.820.350.000	12.496.989	124.969.890.000

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	31.529.411	315.294.110.000	20.077.431	200.774.310.000

(h) TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	483.989	4.839.890.000	701.294	7.012.940.000

(i) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	1.720.500.354.967	627.098.409.624
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.720.500.354.967	627.098.409.624
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	60.864.158.377	21.303.151.549
	1.781.364.513.344	648.401.561.173

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	460.512.899	3.784.972.154
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	147.319.676	87.432.819
	607.832.575	3.872.404.973

(k) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	1.774.825.256.046	639.388.846.979
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	6.539.257.298	9.012.714.194
	1.781.364.513.344	648.401.561.173

30. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	7.290.623	236.223.430.392	209.424.425.706	26.799.004.686
Trái phiếu niêm yết	294.486	29.776.362.918	29.723.944.410	52.418.508
Trái phiếu chưa niêm yết	6.951.787	967.652.623.736	959.045.223.334	8.607.400.402
Chứng chỉ quỹ	2.900.000	31.320.000.000	29.000.000.000	2.320.000.000
		1.264.972.417.046	1.227.193.593.450	37.778.823.596

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	6.787.299	199.500.773.200	173.800.128.419	25.700.644.781
Cổ phiếu chưa niêm yết	23.000.000	68.195.000.000	64.290.000.000	3.905.000.000
Chứng chỉ quỹ	705.128	8.381.153.785	7.425.000.000	956.153.785
		276.076.926.985	245.515.128.419	30.561.798.566

(b) Chênh lệch tăng về đánh giá lại TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2017			31/12/2016	Chênh lệch
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá lại	điều chỉnh trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	122.203.081.271	131.340.564.418	9.137.483.147		9.137.483.147
Cổ phiếu chưa niêm yết	43.162.085.633	43.503.000.000	340.914.367		340.914.367
	165.365.166.904	174.843.564.418	9.478.397.514		9.478.397.514

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	254.757.491.842	186.618.003.242
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	9.653.589.174	3.884.585.051
	264.411.081.016	190.502.588.293

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu cổ tức	530.000.000	6.188.934.085
Doanh thu lãi trái phiếu	15.391.764.658	
	15.921.764.658	6.188.934.085

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSCĐ

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
Doanh thu gộp	315.639.910.981	149.051.703.582
Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.248.381)	(150.000)
	315.620.662.600	149.051.553.582
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu gộp		1.012.193.119
		1.012.193.119
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
Doanh thu gộp		90.909.091
		90.909.091
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
Doanh thu gộp	10.275.501.801	7.459.060.913
Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.117.799)
	10.275.501.801	7.457.943.114
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
Doanh thu gộp	114.282.054.090	46.328.863.636
	114.282.054.090	46.328.863.636
Thu nhập hoạt động khác		
Doanh thu gộp	39.117.702.919	57.307.901.132
	39.117.702.919	57.307.901.132
	479.295.921.410	261.249.363.674

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(a) Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	13.791.490	143.444.865.700	251.955.674.471	(108.510.808.771)
Cổ phiếu chưa niêm yết	130.000	1.040.000.000	1.742.000.000	(702.000.000)
		144.484.865.700	253.697.674.471	(109.212.808.771)

2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	8.883.610	189.008.474.500	259.240.017.017	(70.231.542.517)
Cổ phiếu chưa niêm yết	488.000	14.298.400.000	15.372.000.000	(1.073.600.000)
		203.306.874.500	274.612.017.017	(71.305.142.517)

(b) Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2017			31/12/2016	Chênh lệch
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá lại	điều chỉnh trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	95.627.038.448	80.455.378.755	15.171.659.693		15.171.659.693
Cổ phiếu chưa niêm yết	45.617.203.617	35.775.827.872	9.841.375.745		9.841.375.745
Các khoản đầu tư khác	119.941	107.500	12.441		12.441
	141.244.362.006	116.231.314.127	25.013.047.879		25.013.047.879

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2017 VND	2016 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(133.551.778.142)	(6.031.308.873)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi - hoạt động tự doanh	385.194.000	1.033.750.000
	(133.166.584.142)	(4.997.558.873)

33. Chi phí các dịch vụ khác

	2017 VND	2016 VND
		Phân loại lại
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi - hoạt động cung cấp dịch vụ	233.688.491.150	66.852.280.228

34. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.645.789.790	2.083.690.733

34. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	135.384.849.434	86.175.096.557
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	48.635.684.172	30.031.828.445
Chi phí phát hành trái phiếu	5.825.129.449	
	189.845.663.055	116.206.925.002

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí bán hàng

Đây là các chi phí quảng cáo, chi phí tổ chức sự kiện và hội nghị, và các chi phí truyền thông phát sinh trong năm.

37. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	66.626.714.813	34.768.275.771
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		
- hoạt động quản lý	138.700.000	
Chi phí văn phòng phẩm	234.614.681	244.442.467
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.688.391	352.613.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.442.115.633	3.032.803.091
Chi phí thuế, phí và lệ phí	90.137.774	87.490.000
Chi phí hội nghị, tổng kết	1.110.242.922	3.382.726.608
Chi công tác phí	1.829.749.457	1.452.888.637
Chi phí tiếp khách, quà tặng	4.737.423.743	2.879.590.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.801.669.112	9.771.562.071
Chi phí khác	4.912.352.785	2.341.023.834
	95.254.409.311	58.313.417.217

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	205.400.000	164.140.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.168.326.275	16.817.984.944
Trừ		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(7.703.573.776)	(18.291.553.215)
- Chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.534.650.365	
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.027.000.000)	(820.700.000)
Cộng		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.393.881.527	308.870.768
Lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp	32.366.284.391	(1.985.397.503)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận		1.985.397.503
Lỗ tính thuế được sử dụng	(32.366.284.391)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(205.400.000)	(164.140.000)

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Tình hình quyết toán	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VND	Điều chỉnh trong kỳ VND	Lỗ đã chuyển VND	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VND
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	Đã quyết toán	10.690.533.774	(8.046.915)	(10.682.486.859)	
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	Đã quyết toán	59.222.770.516		(21.683.797.532)	-
Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	Chưa quyết toán	19.160.207.883			19.160.207.883
Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Chưa quyết toán	1.985.397.503			1.985.397.503
		91.058.909.676	(8.046.915)	(32.366.284.391)	58.684.578.370

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% (2016: 20%) trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán năm là 23.962.926.275 VND (2016: 16.653.844.944 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 121.788.539 cổ phiếu (2016: 122.123.860 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	23.962.926.275	16.653.844.944

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ phân bổ vào quỹ này cho năm 2017. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017 VND	2016 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	122.123.423	122.124.280
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty mua lại trong năm	(334.884)	(420)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	121.788.539	122.123.860

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 VND	2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	197	136

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
	Phải thu/(phải trả) VND	Phải thu/(phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
(Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	157.917.278.981	161.043.084.316
Phải thu phí dịch vụ	32.170.609	532.144.972
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Ứng trước phí dịch vụ	177.500.000	
Phải trả tiền thuê văn phòng và phải trả khác	(209.000.000)	(605.000.000)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.111.228.170	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(34.868.898)	(395.525.632)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	2017 VND	2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
(Ngân hàng mẹ)		
Thu lãi tiền gửi	816.908.836	369.580.255
Thu phí tư vấn và hợp tác	81.481.221.162	
Thu phí môi giới	39.650.000.000	
Thu phí quản lý cổ đông	600.000.000	300.000.000
Doanh thu cho thuê văn phòng		654.926.291
Chi phí đại lý nhận lệnh và thuê văn phòng	(413.620.000)	(881.400.000)
Chi phí tư vấn	(3.636.363.636)	
Chi phí khác	(119.000.000)	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Thu phí giao dịch chứng khoán	333.317.129	355.282.240
Phí tư vấn	(105.125.032)	(167.795.713)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Chi phí thuê văn phòng	(169.614.000)	(636.994.800)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân đội		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Doanh thu cho thuê tài sản và doanh thu khác		558.617.294
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(2.381.006.765)	(2.374.013.320)
Chi phí quản lý tài sản, bảo vệ, dịch vụ và chi phí khác		(253.172.680)
Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Thu lãi tiền gửi	229.777.778	
Chi phí lãi vay	(17.062.499.999)	
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.020.414.854	2.113.534.354
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Doanh thu phí tư vấn	180.000.000	
Chi phí bảo hiểm	(1.111.031.983)	
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	(8.416.220.534)	(8.007.064.537)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31.12.2017

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

41. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:
Báo cáo kết quả hoạt động

	Mã số	2016 (phân loại lại) VND	2016 (theo báo cáo trước đây) VND
Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21	171.517.514.221	65.486.205.348
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2		(6.031.308.873)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(4.997.558.873)	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	152.825.238.279	152.833.694.005
Chi phí các dịch vụ khác	32	66.852.280.228	67.877.574.502

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Lê Thị Thu Hiền
Phó phòng Kế toán

Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng

Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc